

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV VÀ NĂM 2019
(TRỤ SỞ CHÍNH)

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2019	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.440.675.727.686	1.253.906.260.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	391.737.994.211	353.333.358.523
1. Tiền	111		66.337.994.211	33.533.358.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		325.400.000.000	319.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		528.587.528.400	529.381.058.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4)	230.667.759.502	209.456.450.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.793.005.239	2.765.233.038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	(5)	281.966.506.831	313.205.216.125
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	9.978.926.370	4.772.828.904
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7)	(818.669.542)	(818.669.542)
III. Hàng tồn kho	140	(8)	513.622.517.225	366.259.505.109
1. Hàng tồn kho	141		515.725.219.796	367.098.318.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.102.702.571)	(838.812.941)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.727.687.850	4.932.337.761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(9a)	4.815.682.707	4.217.652.234
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(17)	1.912.005.143	714.685.527
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		383.465.019.673	377.999.067.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			345.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)		345.000.000
II. Tài sản cố định	220		320.660.143.617	314.241.904.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	86.441.321.899	69.350.040.843
+ Nguyên giá	222		267.735.933.734	232.655.004.033
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.294.611.835)	(163.304.963.190)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	234.218.821.718	244.891.863.973
+ Nguyên giá	228		271.715.756.869	270.665.756.869
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.496.935.151)	(25.773.892.896)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.667.624.626	10.242.301.951
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	15.667.624.626	10.242.301.951
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.325.687.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(13)	5.512.670.000	5.512.670.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(186.983.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.624.581.430	47.844.173.903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(9b)	16.097.348.154	34.565.398.227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(14)	25.527.233.276	13.278.775.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.824.140.747.359	1.631.905.327.989

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		751.407.237.463	635.715.585.807
I. Nợ ngắn hạn	310		697.742.568.183	573.344.068.908
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(15)	281.586.168.902	185.144.638.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.998.394.075	50.127.231.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(16)	24.107.687.671	24.642.974.566
4. Phải trả người lao động	314		50.088.267.229	18.411.857.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(17)	32.765.116.536	2.087.179.406
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(18)	13.165.648.580	72.138.736.881
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(19)	196.585.542.295	194.568.293.979
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(21)	20.445.742.895	26.223.155.946
II. Nợ dài hạn	330		53.664.669.280	62.371.516.899
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(20)	24.393.322.030	11.878.512.183
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(22)	29.271.347.250	30.493.004.716
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	(23)		20.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.072.733.509.896	996.189.742.182
I. Vốn chủ sở hữu	410	(24)	1.072.733.509.896	996.189.742.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.579.559.022	47.877.075.317
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.033.150.874	139.169.666.865
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		33.202.199.312	15.001.182.167
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		161.830.951.562	124.168.484.698
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.824.140.747.359	1.631.905.327.989

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỖNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN - TRỤ SỞ CHÍNH
 Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(28)	1.197.646.400.729	1.033.297.998.474	4.011.885.151.247	3.635.001.913.411
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(28)	9.921.501.082	19.690.163.800	39.803.417.314	41.122.796.898
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(28)	1.187.724.899.647	1.013.607.834.674	3.972.081.733.933	3.593.879.116.513
4. Giá vốn hàng bán	11	(29)	1.047.515.668.110	856.446.578.880	3.258.460.157.343	2.959.234.472.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.209.231.537	157.161.255.794	713.621.576.590	634.644.644.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(31)	5.205.732.735	5.994.554.486	20.782.437.913	26.260.585.505
7. Chi phí tài chính	22	(32)	4.941.388.834	5.706.580.922	17.095.875.745	21.893.207.969
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		2.765.137.561	3.776.305.954	9.913.220.150	14.690.073.077
8. Chi phí bán hàng	25	(33)	98.340.348.597	77.763.400.486	414.215.423.384	339.122.608.374
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(33)	34.161.830.619	48.809.061.990	138.649.429.347	162.403.867.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.971.396.222	30.876.766.882	164.443.286.027	137.485.546.596
11. Thu nhập khác	31	(34)	571.191.313	106.524.816	999.077.157	383.131.026
12. Chi phí khác	32	(35)	345.213.270	7.062.805	1.283.759.547	51.707.199
13. Lợi nhuận khác	40		225.978.043	99.462.011	(284.682.390)	331.423.827
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.197.374.265	30.976.228.893	164.158.603.637	137.816.970.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(36)	9.914.809.074	10.167.957.711	45.933.433.396	30.424.170.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.228.397.014)	(4.869.286.950)	(12.248.457.600)	(4.854.207.515)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.510.962.205	25.677.558.132	105.922.722.841	112.247.007.230



NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

HUYỀN QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.841.486.736.019	3.487.062.270.567
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(3.064.591.874.552)	(2.866.873.835.884)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(311.147.367.038)	(353.784.901.334)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.748.393.914)	(14.643.412.787)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(58.040.390.120)	(45.748.292.114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.919.783.119	18.087.424.550
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(310.517.845.241)	(287.840.457.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		100.360.648.273	(63.741.204.813)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.918.609.693)	(24.221.655.607)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		170.468.198	4.812.962
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.726.813.375	22.624.519.754
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.021.328.120)	(1.592.322.891)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(22.200.000)	
2. Tiền thu từ đi vay	33		793.555.317.530	1.080.917.979.629
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(779.023.259.367)	(1.109.952.831.582)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.456.825.000)	(56.620.165.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.946.966.837)	(85.655.016.953)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		38.392.353.316	(150.988.544.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		353.333.358.523	504.354.268.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.282.372	(32.365.761)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(3)	391.737.994.211	353.333.358.523

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUYỄN QUANG GIÀU



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 2233/NQHĐQT-CTY ngày 5 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua phương án sáp nhập Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1 và Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 3 thành Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan. Theo đó, Công ty đã chấm dứt hoạt động Trung tâm kinh doanh thực phẩm số 1 kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 2311/QĐHĐQT-CTY ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 4230/NQHĐQT-CTY ngày 21 tháng 10 năm 2019, Hội đồng Quản trị thông qua việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện Công ty tại Vương quốc Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính có 3.216 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.313 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 30 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Trụ sở chính, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	951.911.000	2.598.777.000
Tiền gửi ngân hàng	64.419.040.210	30.934.581.523
Tiền đang chuyển	967.043.001	
Các khoản tương đương tiền (*)	325.400.000.000	319.800.000.000
	<u>391.737.994.211</u>	<u>353.333.358.523</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	195.368.264.771	171.304.016.723
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	117.918.294.364	90.219.088.162
Cty CP DV-TM Tổng Hợp Vincommerce	23.109.000.797	13.254.670.947
Các khách hàng khác	54.340.969.610	67.830.257.614
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	35.299.494.731	38.152.433.678
	<u>230.667.759.502</u>	<u>209.456.450.401</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như trình bày tại Thuyết minh 7. Trụ sở chính không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của chi nhánh. Các khoản phải thu này không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan số 1		15.942.197.184
Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan	30.893.578.105	21.981.134.188
Chi nhánh Vissan Bình Dương	4.427.072.235	3.249.226.498
Chi nhánh Vissan Hà Nội	22.791.567.549	23.215.663.920
Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan-Bắc Ninh	75.720.550.351	78.222.861.051
Chi nhánh Vissan Đà Nẵng	25.747.164.956	29.325.802.811
Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm	2.033.660.811	10.803.008.096
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương	10.689.268.350	33.057.561.800
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận	61.096.360.674	48.337.366.492
Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan	48.567.283.800	49.070.394.085
	<u>281.966.506.831</u>	<u>313.205.216.125</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	9.978.926.370	4.772.828.904
Phải thu nhân viên	2.002.445.368	1.995.620.602
Tạm ứng	305.811.000	497.607.000
Ký quỹ, ký cược	1.632.300.000	32.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	599.794.472	531.932.875
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	4.798.921.779	1.018.276.863
Phải thu khác	639.653.751	697.091.564
b. Dài hạn	-	345.000.000
Ký quỹ, ký cược		345.000.000
	<u>9.978.926.370</u>	<u>5.117.828.904</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. NỢ QUÁ HẠN

	Số tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tỏi	178.182.957	(178.182.957)	
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	
	818.669.542	(818.669.542)	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	703.780.000		859.850.000	
Nguyên liệu, vật liệu	126.952.187.282		59.657.420.545	
Công cụ, dụng cụ	45.914.338.781		44.117.987.817	
Thành phẩm	341.945.402.824	(2.102.702.571)	262.301.981.550	(838.812.941)
Hàng gửi bán	209.510.909		161.078.138	
	515.725.219.796	(2.102.702.571)	367.098.318.050	(838.812.941)

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Số dư đầu năm/kỳ	838.812.941	7.721.132.450
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng	1.341.021.488	(6.882.319.509)
Xử lý huỷ bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(77.131.858)	
Số dư cuối năm/kỳ	2.102.702.571	838.812.941

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	14.583.331	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.104.314.815	3.386.146.499
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	696.784.561	831.505.735
	4.815.682.707	4.217.652.234
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	853.636.928	882.091.496
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.769.085.706	2.940.041.784
Lợi thế kinh doanh (*)	-	21.056.576.762
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	47.834.780	129.837.260
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.426.790.740	9.556.850.925
	16.097.348.154	34.565.398.227

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 23 tháng 11 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, ngày chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN-TRỤ SỞ CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	5.035.077.887	172.884.404.030	40.048.174.726	14.687.347.390	232.655.004.033
Mua trong kỳ		8.109.373.731	1.950.360.000	2.411.001.773	12.470.735.504
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	965.697.099	32.665.286.819		1.282.144.769	34.913.128.687
Chuyển từ chi nhánh	11.222.376.193	430.097.019	3.369.558.811	294.122.727	15.316.154.750
Tăng khác		31.340.000	603.227.726		634.567.726
Thanh lý, nhượng bán		(738.147.477)	(743.915.645)	(266.741.526)	(1.748.804.648)
Chuyển sang chi nhánh	(11.220.560.542)	(10.260.890.350)	(2.314.030.006)	(2.707.555.769)	(26.503.036.667)
Giảm khác	(1.815.651)				(1.815.651)
31/12/2019	6.000.774.986	203.121.463.772	42.913.375.612	15.700.319.364	267.735.933.734

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

01/01/2019	1.826.253.163	123.850.629.808	30.626.212.432	7.001.867.787	163.304.963.190
Khấu hao trong năm	884.576.005	12.392.576.261	2.947.405.831	2.038.077.273	18.262.635.370
Điều chuyển nội bộ	2.600.293.390	78.504.272	2.103.559.711	274.159.653	5.056.517.026
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán		(567.182.861)	(633.761.874)	(259.122.113)	(1.460.066.848)
Điều chuyển nội bộ	(2.600.293.390)	(498.156.234)	(496.827.626)	(274.159.653)	(3.869.436.903)
Giảm khác					-
31/12/2019	2.710.829.168	135.256.371.246	34.546.588.474	8.780.822.947	181.294.611.835

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019	3.208.824.724	49.033.774.222	9.421.962.294	7.685.479.603	69.350.040.843
Tại ngày 31/12/2019	3.289.945.818	67.865.092.526	8.366.787.138	6.919.496.417	86.441.321.899

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 103.926 triệu đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định của Trụ sở chính với tổng giá trị còn lại là 23.063 triệu đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019	265.066.473.649	5.599.283.220	270.665.756.869
Mua trong kỳ		641.500.000	641.500.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		1.208.500.000	1.208.500.000
Chuyển sang chi nhánh		(800.000.000)	(800.000.000)
31/12/2019	<u>265.066.473.649</u>	<u>6.649.283.220</u>	<u>271.715.756.869</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2019	23.038.118.906	2.735.773.990	25.773.892.896
Khấu hao trong năm	10.570.023.300	1.153.018.955	11.723.042.255
31/12/2019	<u>33.608.142.206</u>	<u>3.888.792.945</u>	<u>37.496.935.151</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>242.028.354.743</u>	<u>2.863.509.230</u>	<u>244.891.863.973</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>231.458.331.443</u>	<u>2.760.490.275</u>	<u>234.218.821.718</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.240 triệu đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019 <u>VND</u>	01/01/2019 <u>VND</u>
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	12.873.608.814	6.686.223.602
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Xây dựng cơ bản dở dang khác	72.442.266	834.504.803
	<u>15.667.624.626</u>	<u>10.242.301.951</u>

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Giá trị hợp lý <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	5.512.670.000	(*)		5.512.670.000	(*)	186.983.000

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Trụ sở chính vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này, vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	29.271.347.250	30.493.004.716
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước, bao gồm:	98.364.819.134	35.900.873.668
+ <i>Chi phí kiểm toán</i>	700.000.000	591.000.000
+ <i>Chi phí thuê mặt bằng</i>	66.472.182.045	19.091.587.110
+ <i>Chiết khấu bán hàng</i>	19.408.770.171	16.218.286.558
+ <i>Chi phí hỗ trợ bán hàng</i>	11.783.866.918	
	127.636.166.384	66.393.878.384
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.527.233.276	13.278.775.676

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN-TRỤ SỞ CHÍNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba				
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	279.616.612.178	279.616.612.178	184.080.718.982	184.080.718.982
- Phải trả các nhà cung cấp khác	52.138.613.360	52.138.613.360	23.914.810.830	23.914.810.830
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	227.477.998.818	227.477.998.818	160.165.908.152	160.165.908.152
	1.969.556.724	1.969.556.724	1.063.919.907	1.063.919.907
	281.586.168.902	281.586.168.902	185.144.638.889	185.144.638.889

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Số nộp thừa/phải nộp trong kỳ VND	Số phải trả hệ các chi nhánh VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	31/12/2019 VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	625.178.528	1.205.579.595			1.830.758.123
Thuế xuất nhập khẩu	506.999	(506.999)			-
Lệ phí môn bài	89.000.000	(3.000.000)	(86.000.000)		-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		81.247.020			81.247.020
	714.685.527	1.283.319.616	(86.000.000)	-	1.912.005.143
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	9.183.713.706	88.723.010.435	4.297.053.973	95.627.586.880	6.576.191.234
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.624.099.477		13.624.099.477	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.484.607.239		1.484.607.239	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.995.736.185	45.933.433.396	14.642.716.976	58.040.390.120	17.531.496.437
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.264.851.690	(273.235.522)	991.616.168	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	286.066.710	2.693.471.866	1.671.921.107	4.651.459.683	-
Thuế nhà thầu	-	204.834.590		204.834.590	-
Lệ phí môn bài	-		2.500.000	2.500.000	-
Các loại thuế khác	177.457.965	710.934.277		888.392.242	-
	24.642.974.566	154.639.242.970	20.340.956.534	175.515.486.399	24.107.687.671

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí kiểm toán	424.000.000	591.000.000
Chi phí lãi vay	485.024.344	320.198.108
Chiết khấu thương mại	19.271.803.942	
Hỗ trợ bán hàng	11.783.866.918	
Chi phí điện, nước, điện thoại	795.181.283	823.931.052
Chi phí phải trả khác	5.240.049	352.050.246
	<u>32.765.116.536</u>	<u>2.087.179.406</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	1.100.972.520	2.309.872.560
Cổ tức phải trả (*)	19.870.000	19.845.000
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	408.826.807	20.659.526.153
Chiết khấu bán hàng		16.218.286.558
Hỗ trợ bán hàng		11.977.169.094
Chi phí vận chuyển	930.724.192	984.638.840
Nhận ký cược, ký quỹ	773.388.619	15.644.487.231
Thuê mặt bằng	7.115.914.096	
Phải trả khác	2.815.952.346	4.324.911.445
	<u>13.165.648.580</u>	<u>72.138.736.881</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	31/12/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	702.864.511.311	(513.289.791.379)		189.574.719.932
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	59.602.897.362	(59.602.897.362)		-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	189.824.138.551	10.919.455.152	(200.743.593.703)		-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	4.744.155.428		(5.386.976.923)	7.653.643.858	7.010.822.363
	<u>194.568.293.979</u>	<u>773.386.863.825</u>	<u>(779.023.259.367)</u>	<u>7.653.643.858</u>	<u>196.585.542.295</u>

Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng với hạn mức 190.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

20. VAY DÀI HẠN

	01/01/2019	Tăng	Vay dài hạn đến hạn phải trả	31/12/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	11.878.512.183	9.487.993.705	(7.653.643.858)	13.712.862.030
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN4		10.680.460.000		10.680.460.000
	11.878.512.183	20.168.453.705	(7.653.643.858)	24.393.322.030

- (i) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH và 0035/1828/C-TL với hạn mức 61.056.200.000 đồng và chịu lãi suất từ 7,7% - 9,3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc của Công ty.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28/06/2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất 7,5%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc, thiết bị của Công ty hình thành từ vốn vay tại Hợp đồng tín dụng này.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2019	24.313.269.167	1.825.136.779	84.750.000	26.223.155.946
Trích quỹ năm 2018(Thuyết minh số 24)	31.502.907.253	13.152.456.945	171.260.450	44.826.624.648
Tạm trích năm 2019 (Thuyết minh số 24)	17.871.809.898			17.871.809.898
Điều chuyển đến các chi nhánh	(1.768.500.000)	(3.137.500.000)		(4.906.000.000)
Sử dụng quỹ	(52.453.338.230)	(10.945.248.917)	(171.260.450)	(63.569.847.597)
Số dư tại ngày 31/12/2019	19.466.148.088	894.844.807	84.750.000	20.445.742.895

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ này/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	30.493.004.716	32.703.353.501
Dự phòng trong kỳ/năm	1.994.493.198	
Sử dụng trong kỳ/năm	(3.216.150.664)	(2.210.348.785)
Số dư cuối kỳ/năm	29.271.347.250	30.493.004.716

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động về quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Hoàn nhập Quỹ Khoa học công nghệ	(20.000.000.000)	
Số dư cuối kỳ	-	20.000.000.000

Theo Nghị quyết số 01/NQĐHCD-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua việc hoàn nhập toàn bộ quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã được trích lập trước đây.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN-TRU SỜ CHÍNHH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2019 (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tang giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	809.143.000.000	-	28.432.888.063	122.180.547.397	959.756.435.460
Lợi nhuận thuần trong năm				112.247.007.230	112.247.007.230
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh				25.721.477.468	25.721.477.468
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng			19.444.187.254	110.390.300	110.390.300
Trích Quỹ đầu tư phát triển				(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(31.028.100.311)	(31.028.100.311)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018				(13.800.000.000)	(13.800.000.000)
Chia cổ tức năm 2017				(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách Nhà nước				(177.457.965)	(177.457.965)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	809.143.000.000	-	47.877.075.317	139.169.666.865	996.189.742.182
Lợi nhuận thuần trong năm				130.473.627.841	130.473.627.841
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh				49.229.133.619	49.229.133.619
Mua cổ phiếu quỹ		(22.200.000)		(22.200.000)	(22.200.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển			20.702.483.705	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2018 (Thuyết minh số 21)				(44.826.624.648)	(44.826.624.648)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 (Thuyết minh số 21)				(17.871.809.898)	(17.871.809.898)
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng				18.490.800	18.490.800
Chia cổ tức năm 2018				(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	809.143.000.000	(22.200.000)	68.579.559.022	195.033.150.874	1.072.733.509.896

VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>80.914.300</u>

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghệ Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>	<u>80.914.300</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	80.914.300	809.143.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	(600)	(22.200.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

25. CỐ TỨC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.845.000	
Cố tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	40.456.850.000	56.640.010.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(40.456.825.000)	(56.620.165.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.870.000</u>	<u>19.845.000</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	278.018,51	227.356,01

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thịt tươi sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu thuần				
Thịt tươi sống	569.973.775.945	503.624.264.272	1.977.151.086.295	1.744.606.424.741
Thực phẩm chế biến	508.557.466.273	416.369.298.369	1.799.301.141.709	1.584.685.140.860
Khác	109.193.657.429	93.614.272.033	195.629.505.929	264.587.550.912
	<u>1.187.724.899.647</u>	<u>1.013.607.834.674</u>	<u>3.972.081.733.933</u>	<u>3.593.879.116.513</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thịt tươi sống	578.056.634.677	465.968.908.644	1.755.665.690.566	1.581.282.401.965
Thực phẩm chế biến	363.215.979.325	302.776.949.009	1.318.272.203.541	1.133.538.080.024
Khác	106.243.054.108	87.700.721.227	184.522.263.236	244.413.990.033
	<u>1.047.515.668.110</u>	<u>856.446.578.880</u>	<u>3.258.460.157.343</u>	<u>2.959.234.472.022</u>
Lợi nhuận gộp				
Thịt tươi sống	(8.082.858.732)	37.655.355.628	221.485.395.729	163.324.022.776
Thực phẩm chế biến	145.341.486.948	113.592.349.360	481.028.938.168	451.147.060.836
Khác	2.950.603.321	5.913.550.806	11.107.242.693	20.173.560.879
	<u>140.209.231.537</u>	<u>157.161.255.794</u>	<u>713.621.576.590</u>	<u>634.644.644.491</u>

28. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.194.582.677.967	1.026.539.526.273	3.996.083.800.816	3.608.722.526.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.063.722.762	6.758.472.201	15.801.350.431	26.279.387.112
	1.197.646.400.729	1.033.297.998.474	4.011.885.151.247	3.635.001.913.411
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	9.606.746.490	19.601.960.551	33.559.679.017	39.607.196.113
Hàng bán bị trả lại	314.754.592	88.203.249	6.243.738.297	1.515.600.785
	9.921.501.082	19.690.163.800	39.803.417.314	41.122.796.898
Doanh thu thuần	1.187.724.899.647	1.013.607.834.674	3.972.081.733.933	3.593.879.116.513

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.045.256.402.515	851.760.503.573	3.246.862.925.257	2.942.095.219.856
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.259.265.595	4.686.075.307	11.597.232.086	17.139.252.166
	1.047.515.668.110	856.446.578.880	3.258.460.157.343	2.959.234.472.022

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.618.650.882.122	2.277.633.244.626
Chi phí nhân công	413.164.988.334	363.082.081.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.027.563.655	29.153.353.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.632.060.700	157.753.650.252
Chi phí khác bằng tiền	188.292.336.874	186.150.678.335
	3.452.767.831.685	3.013.773.008.605

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi	4.083.246.618	4.851.368.769	16.794.674.972	22.456.469.414
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.016.415	7.075.885	70.455.431	223.208.453
Lãi sử dụng vốn tại chi nhánh	1.121.469.702	1.136.109.832	3.917.307.510	3.580.907.638
	5.205.732.735	5.994.554.486	20.782.437.913	26.260.585.505

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.765.137.561	3.776.305.954	9.913.220.150	14.690.073.077
Chiết khấu thanh toán	1.770.406.204	1.620.674.762	6.660.558.350	6.373.865.072
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá chứng khoán		186.983.000	(186.983.000)	186.983.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	405.845.069	122.617.206	709.080.245	642.286.820
	4.941.388.834	5.706.580.922	17.095.875.745	21.893.207.969

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	31.818.085.993	38.679.113.711	195.597.220.488	176.082.778.561
Chi phí vật liệu, bao bì	6.426.284.422	6.424.722.044	24.274.879.301	24.283.252.163
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.539.753.521	2.498.324.383	9.079.667.645	9.842.818.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.212.530	661.283.470	2.538.816.397	2.647.195.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài:	27.362.600.368	20.233.597.421	92.410.121.285	67.741.960.719
- Chi phí vận chuyển	14.901.053.895	13.547.975.398	54.654.571.625	43.608.761.511
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	9.909.177.116	4.569.507.185	30.812.790.484	17.312.589.914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.552.369.357	2.116.114.838	6.942.759.176	6.820.609.294
Chi phí khác:	29.568.411.763	9.266.359.457	90.314.718.268	58.524.602.600
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	18.927.744.598	2.047.319.350	59.133.591.569	33.787.856.354
- Chi phí bằng tiền khác	10.640.667.165	7.219.040.107	31.181.126.699	24.736.746.246
	98.340.348.597	77.763.400.486	414.215.423.384	339.122.608.374
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	6.282.122.820	12.082.191.674	45.482.698.222	42.473.768.809
Chi phí vật liệu quản lý	502.942.343	408.148.767	1.747.351.811	1.503.850.649
Chi phí đồ dùng văn phòng	596.229.809	923.314.971	2.602.527.675	3.609.829.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.197.188.143	4.328.737.959	13.062.714.390	11.775.009.521
Thuế, phí và lệ phí	1.683.463.073	(483.407.932)	3.799.198.778	3.406.440.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.560.847.301	8.332.145.607	37.958.192.183	33.768.889.776
- Chi phí thuê mặt bằng	7.338.656.790	7.088.454.735	30.355.435.383	28.380.818.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.222.190.511	1.243.690.872	7.602.756.800	5.388.070.836
Chi phí khác	12.339.037.130	23.217.930.944	33.996.746.288	65.866.078.324
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh		13.661.869.785	21.056.576.762	45.246.734.934
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ			(20.000.000.000)	
- Chi phí bằng tiền khác	12.339.037.130	9.556.061.159	32.940.169.526	20.619.343.390
	34.161.830.619	48.809.061.990	138.649.429.347	162.403.867.057

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	571.191.313	106.524.816	999.077.157	383.131.026
	571.191.313	106.524.816	999.077.157	383.131.026

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý TSCĐ			111.866.502	
Chi phí khác	345.213.270	7.062.805	1.171.893.045	51.707.199
	345.213.270	7.062.805	1.283.759.547	51.707.199

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của Trụ sở chính khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2018: 20%) như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	164.158.603.637	137.816.970.423
Thuế tính ở thuế suất 20%	32.831.720.727	27.563.394.085
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	2.519.144.980	1.931.626.256
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước và chi phí thuế năm nay</i>	385.757.585	10.366.550
<i>Chuyển lỗ từ các chi nhánh</i>	(2.051.647.496)	(3.935.423.698)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	33.684.975.796	25.569.963.193
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
<i>Thuế TNDN - hiện hành</i>	45.933.433.396	30.424.170.708
<i>Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 14)</i>	(12.248.457.600)	(4.854.207.515)
	33.684.975.796	25.569.963.193

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	77.230.663.262	55.286.974.464

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.966.593.438	224.896.944
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	130.421.036	265.810.393
Sau năm năm	709.109.603	737.565.171
	<u>2.806.124.077</u>	<u>1.228.272.508</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.552.748.556.800	1.734.684.176.846
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	20.427.296.150	3.119.249.848
	<u>1.573.175.852.950</u>	<u>1.737.803.426.694</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trụ sở chính được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	76.961.597.572	65.114.683.170
Bán hàng	275.964.311.087	232.168.916.876
Chia cổ tức	27.414.939.000	38.380.914.600
	<u>27.414.939.000</u>	<u>38.380.914.600</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
	VND	VND
<i>Nguồn các năm trước</i>	1.468.177.250	2.368.161.000
<i>Nguồn năm nay</i>	2.720.100.000	2.769.800.000
	<u>4.188.277.250</u>	<u>5.137.961.000</u>

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	35.299.494.731	38.152.433.678
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	60.385.011	
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	33.244.252.113	36.770.574.529
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	476.838.950	475.424.433
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	567.203.161	447.690.806
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	109.950.768	9.355.396
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	563.218.083	338.642.267
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	26.732.161	14.292.552
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm thương mại Satra Củ Chi	237.404.333	96.453.695
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm thương mại Satra Củ Chi	13.510.151	
	<u>4.798.921.779</u>	<u>1.018.276.863</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>4.798.921.779</u>	<u>1.018.276.863</u>
Trong đó :		
- Tiền thuê mặt bằng	3.780.644.916	
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.928.601.481	1.063.919.907
Trong đó:		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính		33.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	1.928.601.481	942.919.907
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối		88.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>408.826.807</u>	<u>20.659.526.153</u>
Trong đó:		
- Tiền thuê mặt bằng		19.091.587.110
- Khác	408.826.807	1.567.939.043

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	16.657.683.618	9.521.230.695
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	6.663.125.770	1.338.205.020



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2020

